

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối 3 Thanh Hà, TP. Hội An, Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên
Ông: Trần Trung Huân	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Kim Anh	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà: Bùi Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cẩm Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 19 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.252.290.531	105.645.806.823
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.101.151.994	2.030.513.467
111	1. Tiền		12.101.151.994	2.030.513.467
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.271.101.233	49.986.454.931
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	37.928.265.115	49.684.869.006
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		58.500.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	284.336.118	301.585.925
140	IV. Hàng tồn kho	06	45.559.245.618	49.813.625.549
141	1. Hàng tồn kho		46.102.030.136	50.654.656.719
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(542.784.518)	(841.031.170)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.320.791.686	3.815.212.876
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	423.507.409	350.306.174
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.893.616.607	3.456.121.517
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	3.667.670	8.785.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.017.429.621	19.415.958.769
220	II. Tài sản cố định		14.022.529.042	11.527.344.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	14.022.529.042	11.527.344.792
222	- Nguyên giá		93.795.049.819	92.810.149.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.772.520.777)	(81.282.804.619)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.994.900.579	7.888.613.977
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	08	9.994.900.579	7.888.613.977
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		124.269.720.152	125.061.765.592

01/001
C
TRẠCH
HẠN
KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		85.514.628.857	91.921.357.774
310	I. Nợ ngắn hạn		85.514.628.857	91.921.357.774
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.720.031.062	6.003.846.332
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.312.427.545	2.817.412.292
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.217.932.329	778.452.570
314	4. Phải trả người lao động		8.030.756.500	6.238.120.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	226.515.851	1.240.199.823
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	996.487.807	916.231.042
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	09	67.596.898.009	73.547.753.282
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		413.579.754	379.341.933
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.755.091.295	33.140.407.818
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	38.755.091.295	33.140.407.818
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.200.000.000	27.200.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		27.200.000.000	27.200.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.323.082.127	3.073.473.983
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.232.009.168	2.866.933.835
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		370.852.390	43.250.042
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.861.156.778	2.823.683.793
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		124.269.720.152	125.061.765.592

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Đương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	193.785.462.807	207.352.413.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	974.043.337	79.740.563
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	192.811.419.470	207.272.673.214
11	4. Giá vốn hàng bán	19	154.997.794.202	175.148.353.532
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.813.625.268	32.124.319.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	952.662.393	886.024.535
22	7. Chi phí tài chính	21	2.052.783.381	4.776.181.388
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.846.693.796	4.547.120.331
25	8. Chi phí bán hàng	22	14.287.916.888	15.575.834.400
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	14.221.086.328	11.179.877.144
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.204.501.064	1.478.451.285
31	11. Thu nhập khác	24	2.733.017.865	2.320.534.201
32	12. Chi phí khác	25	858.598.823	197.068.374
40	13. Lợi nhuận khác		1.874.419.042	2.123.465.827
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.078.920.106	3.601.917.112
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.217.763.328	778.233.319
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.861.156.778	2.823.683.793
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.890	1.038

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		208.307.807.666	202.983.711.994
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(143.978.961.117)	(141.357.206.950)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(37.121.963.200)	(42.172.207.577)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.871.501.368)	(4.569.696.865)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(778.233.319)	(1.283.939.350)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.045.735.175	12.344.699.040
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.045.195.168)	(14.689.624.411)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.557.688.669	11.255.735.881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.975.545.446)	(6.104.084.555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		984.500.000	858.100.003
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.574.809	10.089.260
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.975.470.637)	(5.235.895.292)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		159.899.268.991	190.161.244.256
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(165.850.124.264)	(195.963.870.797)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.612.524.000)	(2.657.804.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.563.379.273)	(8.460.430.741)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.018.838.759	(2.440.590.152)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.030.513.467	4.459.754.889
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.799.768	11.348.730
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	12.101.151.994	2.030.513.467

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối 3 Thanh Hà, TP. Hội An, Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.200.000.000 đồng; Tương đương 2.720.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rá và vật liệu tết, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công hàng kim khí;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: gia công sấy gỗ, hàng mộc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.



Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tập hợp chi phí, đánh giá sản phẩm dở dang:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: Sản phẩm dở dang được Công ty đánh giá 06 tháng một lần theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác như: Các khoản chi phí trích trước, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm khoản Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	26.716.326	11.781.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.074.435.668	2.018.731.990
	12.101.151.994	2.030.513.467

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Coop Danmark	6.871.561.330	4.813.947.953
- COST PLUS	20.632.976.987	21.133.158.279
- Iris Furniture	3.137.565.886	-
- Kosmos	2.036.930.599	8.036.419.590
- PLOSS & CO.GMBH	1.089.071.037	1.460.119.947
- Direct Container	1.472.108.518	2.792.096.941
- LLC K-Rauta Rus	-	1.646.441.730
- Furniture PTY LTD	-	4.385.470.517
- Landi Schwei AG	-	1.102.197.154
- EL Corte Ingless	-	1.238.500.640
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.688.050.758	3.076.516.255
	37.928.265.115	49.684.869.006
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	37.928.265.115	49.684.869.006
	37.928.265.115	49.684.869.006

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu CBCNV về tiền bảo hiểm xã hội	53.532.196	-	24.388.130	-
- Phải thu BHXH về các khoản trợ cấp đã chi cho người lao động	58.292.040	-	58.392.280	-
- Tạm ứng	172.511.882	-	218.805.515	-
	284.336.118	-	301.585.925	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.815.105.169	(542.784.518)	22.124.779.470	(841.031.170)
- Công cụ, dụng cụ	1.369.066.764	-	1.807.768.548	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.910.981.493	-	18.481.808.141	-
- Thành phẩm	12.006.876.710	-	8.240.300.560	-
	46.102.030.136	(542.784.518)	50.654.656.719	(841.031.170)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	47.901.437.588	38.558.430.329	5.720.954.099	629.327.395	92.810.149.411
- Mua trong năm	735.270.900	2.054.629.091	2.185.645.455	-	4.975.545.446
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.554.661.594)	(1.435.983.444)	-	(3.990.645.038)
Số dư cuối năm	48.636.708.488	38.058.397.826	6.470.616.110	629.327.395	93.795.049.819
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.610.568.501	28.383.258.619	5.659.650.104	629.327.395	81.282.804.619
- Khấu hao trong năm	542.977.024	1.847.733.851	89.650.321	-	2.480.361.196
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.554.661.594)	(1.435.983.444)	-	(3.990.645.038)
Số dư cuối năm	47.153.545.525	27.676.330.876	4.313.316.981	629.327.395	79.772.520.777
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.290.869.087	10.175.171.710	61.303.995	-	11.527.344.792
Tại ngày cuối năm	1.483.162.963	10.382.066.950	2.157.299.129	-	14.022.529.042

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 18.563.769 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 72.987.603.211 đồng

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	423.507.409	350.306.174
	423.507.409	350.306.174
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	4.323.351.198	4.632.159.855
- Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	2.529.004.304	3.256.454.122
- Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	3.142.545.077	-
	9.994.900.579	7.888.613.977

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng ⁽¹⁾	73.547.753.282	73.547.753.282	159.899.268.991	165.850.124.264	67.596.898.009	67.596.898.009
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An ⁽²⁾	54.663.365.956	54.663.365.956	112.737.699.543	125.017.187.665	42.383.877.834	42.383.877.834
	18.884.387.326	18.884.387.326	47.161.569.448	40.832.936.599	25.213.020.175	25.213.020.175
	73.547.753.282	73.547.753.282	159.899.268.991	165.850.124.264	67.596.898.009	67.596.898.009

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số: 202/2015/V/CB-KHDN ngày 29/06/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay hạn mức vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản đảm bảo Nợ vay số 73/2014/V/CB-ĐN ngày 26/04/2014;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 42.383.877.834 đồng.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT484 - CAM HA ngày 06 tháng 10 năm 2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: theo thời hạn của từng khoản vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 25.213.020.175 đồng.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bao Bì Tấn Đạt	406.746.028	406.746.028	338.277.833	338.277.833
- Công ty TNHH Thiết kế mỹ thuật và Tin học Huỳnh Đệ Anh Khoa	263.001.970	263.001.970	175.587.555	175.587.555
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	178.082.036	178.082.036	1.608.578.092	1.608.578.092
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyễn Minh	266.739.666	266.739.666	3.512.398	3.512.398
- Phải trả các đối tượng	1.605.461.362	1.605.461.362	3.877.890.454	3.877.890.454
	2.720.031.062	2.720.031.062	6.003.846.332	6.003.846.332
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.720.031.062	2.720.031.062	6.003.846.332	6.003.846.332
	2.720.031.062	2.720.031.062	6.003.846.332	6.003.846.332

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	352.308.309	352.308.309	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	778.233.320	2.217.763.328	778.233.319	-	2.217.763.329
- Thuế thu nhập cá nhân	8.785.185	-	67.338.895	62.221.380	3.667.670	-
- Thuế tài nguyên	-	219.250	1.451.500	1.501.750	-	169.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	523.798.800	523.798.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	8.785.185	778.452.570	3.165.660.832	1.721.063.558	3.667.670	2.217.932.329

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	49.955.651	74.763.223
- Trích trước kinh phí hoạt động cơ sở Đảng	176.560.200	214.736.600
- Chi phí tiền thuê đất Cơ sở 4 tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc	-	950.700.000
	226.515.851	1.240.199.823

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.852.779	12.852.779
- Kinh phí công đoàn	141.353.170	155.025.980
- Bảo hiểm xã hội	420.417.000	461.394.810
- Các khoản phải trả phải nộp khác	421.864.858	286.957.473
+ Cổ tức phải trả	223.562.559	204.086.559
+ Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1.019.581	1.019.581
+ Phải trả khác	197.282.718	81.851.333
	996.487.807	916.231.042

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	482.734.384	2.209.977.205	3.850.873.999	33.743.585.588
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.823.683.793	2.823.683.793
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	190.381.197	190.381.197	(3.807.623.957)	(3.426.861.563)
Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	673.115.581	2.400.358.402	2.866.933.835	33.140.407.818
Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	3.073.473.983	-	2.866.933.835	33.140.407.818
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.861.156.778	7.861.156.778
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(614.473.301)	(614.473.301)
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	249.608.144	-	(249.608.144)	-
Cổ tức phải trả	-	-	-	(1.632.000.000)	(1.632.000.000)
Số dư cuối năm nay	27.200.000.000	3.323.082.127	-	8.232.009.168	38.755.091.295

(*): Số dư Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 01/01/2015 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Chi tiết Thuyết minh số 34).

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, nhiệm kỳ III (2015-2019) ngày 20 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		2.823.683.793
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	249.608.144
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	22%	614.473.301
Chi trả cổ tức (6%) vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600đ)	6%	1.632.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	13.872.000.000	51%	13.872.000.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.328.000.000	49%	13.328.000.000	49%
	27.200.000.000	100%	27.200.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	27.200.000.000	27.200.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	27.200.000.000	27.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.632.000.000	2.720.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.720.000	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.720.000	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.720.000	2.720.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.323.082.127	3.073.473.983
	3.323.082.127	3.073.473.983

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	423.278,08	83.922,61

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng mặc xuất khẩu	192.774.921.966	199.045.396.019
Doanh thu bán hàng mặc nội địa	1.010.540.841	8.307.017.758
Doanh thu bán vật tư, phế liệu thanh lý	-	-
	193.785.462.807	207.352.413.777
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	-	7.282.402.057

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giảm giá hàng bán	974.043.337	79.740.563
	974.043.337	79.740.563

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng mặc xuất khẩu	191.800.878.629	198.965.655.456
Doanh thu bán hàng mặc nội địa	1.010.540.841	8.307.017.758
	192.811.419.470	207.272.673.214

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng mặc xuất khẩu	153.758.510.184	167.318.687.668
Giá vốn hàng mặc nội địa	1.537.530.670	6.988.634.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(298.246.652)	841.031.170
	154.997.794.202	175.148.353.532

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.574.809	10.089.260
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	867.534.943	557.061.272
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	69.552.641	318.874.003
	952.662.393	886.024.535

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.846.693.796	4.547.120.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	206.089.585	229.061.057
	2.052.783.381	4.776.181.388

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.405.589.223	11.423.189.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.837.072.844	4.108.295.205
Chi phí khác bằng tiền	45.254.821	44.349.925
	14.287.916.888	15.575.834.400

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.038.781	391.413.931
Chi phí nhân công	6.005.975.323	4.559.072.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.560.782	437.903.143
Thuế, phí, và lệ phí	1.820.033.378	2.101.454.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.172.419	1.548.761.713
Chi phí khác bằng tiền	4.053.305.645	2.141.271.054
	14.221.086.328	11.179.877.144

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tồn đọng, kém phẩm chất	1.309.459.086	1.429.077.806
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	895.000.000	780.090.912
Tiền đền bù bảo hiểm	-	111.365.483
Tiền thu từ thanh lý Công cụ dụng cụ	124.000.000	-
Tiền hỗ trợ đổi mới công nghệ của Sở KHCN tỉnh Quảng Nam	250.000.000	-
Thu nhập từ hoạt động sấy gỗ	132.138.416	-
Thu nhập từ tiền thưởng của Cơ quan bảo hiểm do không phát sinh cháy nổ	22.420.292	-
Xử lý công nợ tồn lẻ đồng	71	-
	2.733.017.865	2.320.534.201

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	15.736.104
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	8.229.992	181.332.270
Xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất theo biên bản xử lý sau kiểm kê	850.368.831	-
	858.598.823	197.068.374

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.078.920.106	3.601.917.112
Các khoản điều chỉnh tăng	73.029.992	258.483.270
- Chi phí không hợp lệ	73.029.992	258.483.270
Các khoản điều chỉnh giảm	(71.207.695)	(322.976.203)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính	(71.207.695)	(322.976.203)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.080.742.403	3.537.424.179
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	2.217.763.328	778.233.319
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	778.233.320	1.283.939.351
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(778.233.319)	(1.283.939.350)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.217.763.329	778.233.320

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.861.156.778	2.823.683.793
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.861.156.778	2.823.683.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.720.000	2.720.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.890	1.038

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.948.593.891	117.144.690.140
Chi phí nhân công	51.581.323.968	52.372.706.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.480.361.196	2.051.256.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.778.373.406	18.368.397.281
Chi phí khác bằng tiền	7.913.894.459	7.356.744.107
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	182.702.546.920	197.293.794.991

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.101.151.994	-	2.030.513.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.212.601.233	-	49.986.454.931	-
	50.313.753.227	-	52.016.968.398	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	67.596.898.009	73.547.753.282
Phải trả người bán, phải trả khác	3.716.518.869	6.920.077.374
Chi phí phải trả	226.515.851	1.240.199.823
	71.539.932.729	81.708.030.479

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.101.151.994	-	-	12.101.151.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.212.601.233	-	-	38.212.601.233
	50.313.753.227	-	-	50.313.753.227
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.030.513.467	-	-	2.030.513.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.986.454.931	-	-	49.986.454.931
	52.016.968.398	-	-	52.016.968.398

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	67.596.898.009	-	-	67.596.898.009
Phải trả người bán, phải trả khác	3.716.518.869	-	-	3.716.518.869
Chi phí phải trả	226.515.851	-	-	226.515.851
	71.539.932.729	-	-	71.539.932.729
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	73.547.753.282	-	-	73.547.753.282
Phải trả người bán, phải trả khác	6.920.077.374	-	-	6.920.077.374
Chi phí phải trả	1.240.199.823	-	-	1.240.199.823
	81.708.030.479	-	-	81.708.030.479

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	159.899.268.991	190.161.244.256
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	165.850.124.264	195.963.870.797

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ (gọi chung là hàng mộc), do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.010.540.841	191.800.878.629	-	192.811.419.470
Tài sản bộ phận	742.900.753	123.526.819.399	-	124.269.720.152
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	4.975.545.446

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con của TCT Lâm nghiệp Việt Nam	-	7.282.402.057
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con của TCT Lâm nghiệp Việt Nam	1.749.705.430	7.280.413.828
Chi trả tiền cổ tức			
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	832.320.000	1.387.200.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm đối với các bên liên quan là 0 đồng.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát	1.362.484.900	1.297.535.800

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
131	Phải thu khách hàng	49.684.869.006	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	49.684.869.006	-
135	Các khoản phải thu khác	82.780.410	136	Phải thu ngắn hạn khác	301.585.925	(218.805.515)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.785.185	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.785.185	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	218.805.515	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	218.805.515
311	Vay và nợ ngắn hạn	73.547.753.282	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	73.547.753.282	-
312	Phải trả người bán	6.003.846.332	311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.003.846.332	-
313	Người mua trả tiền trước	2.817.412.292	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.817.412.292	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	778.452.570	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	778.452.570	-
315	Phải trả người lao động	6.238.120.500	314	Phải trả người lao động	6.238.120.500	-
316	Chi phí phải trả	1.240.199.823	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.240.199.823	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	916.231.042	319	Phải trả ngắn hạn khác	916.231.042	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	379.341.933	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	379.341.933	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.200.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	27.200.000.000	-
		27.200.000.000	411a	Có đồng phổ thông có quyền biểu quyết	27.200.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	673.115.581	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.073.473.983	(2.400.358.402)
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.400.358.402			2.400.358.402	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.866.933.835	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.866.933.835	-
		-	421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	43.250.042	-
		-	421b	LNST chưa phân phối năm nay	2.823.683.793	-

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Khối 3 Thanh Hà, TP. Hội An, Quảng Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh						
24	Chi phí bán hàng	15.575.834.400	25	Chi phí bán hàng	15.575.834.400	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.179.877.144	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.179.877.144	-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ						
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	190.161.244.256	33	Tiền thu từ đi vay	190.161.244.256	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(195.963.870.797)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(195.963.870.797)	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

